

Số: 94 /KH-UBND

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2023

KẾ HOẠCH

Thực hiện và giải ngân dự án đầu tư công 6 tháng đầu năm 2023

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị trực tuyến toàn quốc về đôn đốc đẩy mạnh phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công năm 2023 ngày 21/02/2023 (trong đó, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các đơn vị phấn đấu kết quả giải ngân năm 2023 trên 95%), tiếp theo Kế hoạch khắc phục những hạn chế, khuyết điểm và đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2023, UBND Thành phố ban hành Kế hoạch thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

- Kết quả giải ngân Kế hoạch đầu tư công toàn Thành phố đến hết 6 tháng 2023 đạt 40-45%, phân đấu kết quả giải ngân năm 2023 đạt từ 95% đến 100%.
- Các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã và các chủ đầu tư có biện pháp để thực hiện giải ngân kế hoạch vốn theo lộ trình đã xây dựng; tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của các dự án, hoàn thành nhiệm vụ này trong 6 tháng đầu năm 2023.
- Xây dựng chi tiết kế hoạch giải ngân từng quý giao theo đầu mối các chủ đầu tư.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

1. Khẩn trương thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư

- Các đơn vị đã được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư khẩn trương hoàn thiện thủ tục phê duyệt chủ trương đầu tư, trình HĐND Thành phố phê duyệt tại kỳ họp HĐND Thành phố giữa năm 2023 (dự kiến đầu tháng 7/2023) đối với 62 dự án mới đã được dự kiến nguồn vốn tại Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 mà đến nay chưa được phê chủ trương đầu tư.

- Các đơn vị được giao làm chủ đầu tư dự án khẩn trương hoàn tất các thủ tục, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án đối với 106 dự án cấp Thành phố thuộc danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 đã được phê duyệt chủ trương đầu tư nhưng chưa phê duyệt dự án. Hoàn thành trong quý II-III/2023. Các đơn vị thẩm định dự án hướng dẫn, đôn đốc các chủ đầu tư sớm hoàn thiện thủ tục: Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chủ trì thẩm định 06 dự án lĩnh vực quốc phòng, an ninh; Sở Giao thông Vận tải chủ trì thẩm định 37 dự án; Sở Xây dựng chủ trì thẩm định 30 dự án; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì thẩm định 33 dự án.

2. Khẩn trương hoàn thiện thủ tục đầu tư điều chỉnh dự án, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công - dự toán để sớm khởi công công trình

- Đối với các dự án chuyên tiếp cấp Thành phố cần phải thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án mới được giải ngân năm 2023: Các chủ đầu tư khẩn trương hoàn thiện hồ sơ, các sở chuyên ngành thẩm định trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh. **Hoàn thành trong tháng 04/2023** (Đến thời điểm 01/3/2023: Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố: 08 dự án; Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội: 03 dự án; UBND huyện Ứng Hòa: 03 dự án; UBND thị xã Sơn Tây 02 dự án; UBND huyện Sóc Sơn: 02 dự án; 14 đơn vị, mỗi đơn vị 01 dự án gồm: Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố; Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp Thành phố; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND huyện Ba Vì; UBND huyện Chương Mỹ; UBND huyện Gia Lâm; UBND huyện Hoài Đức; UBND huyện Thường Tín; UBND quận Ba Đình; UBND quận Bắc Từ Liêm; UBND quận Đống Đa; UBND quận Nam Từ Liêm; UBND quận Tây Hồ).

- Đối với các dự án cấp Thành phố chưa phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Các chủ đầu tư khẩn trương hoàn thiện hồ sơ trình; Sở Kế hoạch và Đầu tư đôn đốc, hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. **Hoàn thành trong tháng 3/2023** (Đến thời điểm ngày 01/3/2023 có 07 đơn vị, mỗi đơn vị có 01 dự án gồm: Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố; Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp Thành phố; Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội; UBND huyện Đan Phượng; UBND huyện Phú Xuyên; UBND huyện Mê Linh; UBND quận Bắc Từ Liêm).

- Đối với các dự án cấp Thành phố chưa phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công - dự toán: Các chủ đầu tư khẩn trương hoàn thiện hồ sơ, các sở chuyên ngành thẩm định trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh. **Hoàn thành trong tháng 06/2023** (Đến thời điểm ngày 01/3/2023, có 21 dự án của các chủ đầu tư: Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố: 6 dự án; Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố: 3 dự án; Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội: 2 dự án; 10 đơn vị, mỗi đơn vị 01 dự án: Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp Thành phố; Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội; UBND huyện Đan Phượng; UBND huyện Hoài Đức; UBND huyện Mỹ Đức; UBND huyện Phú Xuyên; UBND huyện Thanh Trì; UBND huyện Mê Linh; UBND quận Bắc Từ Liêm; UBND quận Nam Từ Liêm).

- Đối với các dự án cấp huyện: UBND các quận, huyện, thị xã chỉ đạo các phòng chuyên môn sớm hoàn thiện các báo cáo thẩm định để trình cấp có thẩm quyền thực hiện các thủ tục đầu tư: phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu; thiết kế kỹ thuật - dự toán; kết quả đấu thầu; quyết định điều chỉnh dự án...: **Hoàn thành trong tháng 04/2023.**

3. Về việc đề xuất, bố trí kế hoạch vốn

- Yêu cầu các đơn vị, chủ đầu tư rà soát kỹ khả năng thực hiện dự án để đề xuất bố trí kế hoạch vốn cho phù hợp, khắc phục tình trạng không giải ngân được

hết kế hoạch vốn do tính toán, đề xuất không hợp lý. Đặc biệt là đối với các dự án bổ sung kế hoạch vốn trong năm.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các chủ đầu tư đề:

+ Xác định nhu cầu vốn cần bổ sung cho các dự án mới hoặc các dự án chuyển tiếp đẩy nhanh tiến độ cần bổ sung thêm vốn.

+ Tham mưu UBND Thành phố trình HĐND Thành phố tại kỳ họp **tháng 7/2023**: Rà soát, điều chuyển vốn từ các dự án chậm hoàn thiện thủ tục đầu tư, các dự án chậm triển khai, giải ngân, không khắc phục được các vướng mắc sang các dự án có khả năng thực hiện, hấp thụ vốn tốt hơn.

- Sở Tài chính phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND Thành phố cân đối nguồn vốn bố trí đảm bảo theo tiến độ dự án; rà soát, đôn đốc công tác quyết toán công trình hoàn thành.

- Đối với các dự án có 02 nguồn vốn (kế hoạch năm 2023 và kế hoạch năm 2022 kéo dài): Các chủ đầu tư tập trung thực hiện giải ngân kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài trước khi thực hiện thanh toán kế hoạch đầu tư công năm 2023. Trong trường hợp dự kiến không giải ngân hết 100% cả 02 nguồn vốn, Chủ đầu tư chủ động rà soát, đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2023 để tập trung giải ngân hết kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài, tránh việc bị hủy dự toán. Kho bạc Nhà nước Hà Nội hướng dẫn các Kho bạc Nhà nước quận, huyện, thị xã và các Chủ đầu tư trong việc kiểm soát giải ngân đối với vốn xỏ số kiến thiết Thu đò năm 2023, vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 trước khi giải ngân các nguồn vốn khác trong kế hoạch đầu tư công năm 2023.

4. Thực hiện phân cấp, ủy quyền trong đầu tư hiệu quả

UBND các quận, huyện, thị xã cần tiếp tục phát huy tính chủ động và quyết liệt trong điều kiện được Thành ủy phân cấp, ủy quyền mạnh mẽ và giao làm chủ đầu tư nhiều dự án cấp Thành phố. Tập trung triển khai các giải pháp để thúc đẩy tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án cấp Thành phố, khắc phục tình trạng giải ngân vốn các dự án cấp Thành phố còn thấp như một số năm gần đây.

5. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án

- Đối với các dự án vướng mắc về GPMB (đến thời điểm 01/3/2023 là 98 dự án, gồm 75 dự án cấp Thành phố và 23 dự án dự án ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp huyện):

+ Yêu cầu các Chủ đầu tư, UBND quận, huyện, thị xã tăng cường công tác tuyên truyền, vận động người dân; đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để giải quyết hoặc báo cáo UBND Thành phố đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của UBND Thành phố. **(hoàn thành trong tháng 4/2023 đối với các dự án có vướng mắc về nguồn gốc đất; hoàn thành trong tháng 5/2023 đối với các dự án có vướng mắc về giá).**

+ UBND các quận, huyện, thị xã cần phải tích cực trong việc phối hợp với các Ban quản lý dự án chuyên ngành của Thành phố để thực hiện công tác giải phóng mặt bằng đối với các dự án cấp Thành phố trên địa bàn.

+ Sở Tài nguyên và Môi trường:

Là cơ quan chủ trì tổng hợp, tham mưu UBND Thành phố về giải quyết, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng của các dự án (gồm cả các dự án cấp Thành phố và các dự án cấp huyện);

Chỉ đạo, hướng dẫn UBND các quận, huyện, thị xã giải quyết các nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của UBND các quận, huyện, thị xã hoàn thành trong tháng 3/2023;

Giải quyết các khó khăn, vướng mắc cho các dự án thuộc thẩm quyền và tham mưu UBND Thành phố giải quyết đối với các nội dung vượt thẩm quyền trong **tháng 6/2023**.

+ Sở Xây dựng chủ trì tham mưu UBND Thành phố:

Xem xét, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án vướng mắc về quỹ nhà tái định cư (đến thời điểm 01/3/2023 là 15 dự án). **Hoàn thành trong Quý II/2023**.

Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thường xuyên theo dõi, bám sát diễn biến của thị trường xây dựng để kịp thời cập nhật, điều chỉnh công bố giá vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng cho phù hợp mặt bằng giá thị trường.

- Đối với các dự án có sử dụng vốn ODA: Yêu cầu chủ đầu tư phối hợp với các sở, ngành liên quan khẩn trương rà soát tình hình thực hiện, khó khăn vướng mắc của các dự án sử dụng vốn ODA, báo cáo, tham mưu UBND Thành phố phương án giải quyết trong **tháng 4/2023**.

- Công an Thành phố tháo gỡ khó khăn trong thực hiện thủ tục phòng cháy chữa cháy cho các dự án trong **quý II/2023**.

- Sở Tài chính xem xét, hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn cho các dự án trong việc thanh lý tài sản. Hoàn thành trong **quý II/2023**.

- Các sở chuyên ngành, căn cứ chức năng, nhiệm vụ tháo gỡ khó khăn cho các dự án đối với những nhiệm vụ thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

6. Về kỹ luật, kỷ cương trong đầu tư công

- Các đơn vị thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ hàng tháng theo quy định của Luật Đầu tư công và yêu cầu của Thành phố.

- Hàng tháng, các Phó Chủ tịch UBND Thành phố, các sở chuyên ngành thực hiện giao ban xây dựng cơ bản theo chuyên đề đối với các dự án thuộc lĩnh vực, địa bàn phụ trách.

- Tỷ lệ giải ngân của các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã, các chủ đầu tư đến hết niên độ ngân sách năm 2023 không đạt tối thiểu 90% kế hoạch được giao là một trong các tiêu chí để xem xét, đánh giá, xếp loại hoàn

thành nhiệm vụ của cán bộ và việc không hoàn thành nhiệm vụ 02 năm liên tiếp là một trong những trường hợp để xem xét miễn nhiệm cán bộ theo quy định tại Quyết định số 41-QĐ/TW ngày 03/11/2021 của Ban Chấp hành Trung ương.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã tập trung chỉ đạo, điều hành quyết liệt, hiệu quả các nhiệm vụ đề ra tại Kế hoạch này và tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố kết quả thực hiện Kế hoạch lồng ghép trong báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2023. Tăng cường kiểm tra, đôn đốc, chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND Thành phố về việc triển khai Kế hoạch theo chức năng nhiệm vụ được giao.

2. Trường hợp có phát sinh vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện, các đơn vị báo cáo kịp thời UBND Thành phố để được xem xét, giải quyết. /.

Nơi nhận:

- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Đ/c Chủ tịch UBND TP;
- Các Phó Chủ tịch UBND TP;
- Văn phòng Thành ủy;
- Các Sở, Ban, ngành;
- UBND các quận, huyện, thị xã;
- Các Chủ đầu tư DA sử dụng ngân sách TP;
- VPUB: CVP, các PCVP, các phòng CV;
- Lưu: VT, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Sỹ Thanh

10898 - 1A



Phụ lục 1
KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI THEO TỪNG QUÝ

(Kèm theo Kế hoạch số **94** /KH-UBND ngày **20** /3/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đầu mối giao/ Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023					Kế hoạch giải ngân năm 2023				Tỷ lệ giải ngân (%)								Ghi chú
		NS Thành phố		NS cấp Thành phố	NS Thành phố hỗ trợ	NS cấp huyện	Tổng kế hoạch				Tổng kế hoạch				Trong đó:				
		Tổng kế hoạch	Tổng kế hoạch ngân sách cấp TP				Quý I	Lũy kế đến Quý II	Lũy kế đến Quý III	Lũy kế đến 31/01/2024	Quý I	Lũy kế đến Quý II	Lũy kế đến Quý III	Lũy kế đến 31/01/2024	Các dự án NS cấp TP				
															Quý I	Lũy kế đến Quý II	Lũy kế đến Quý III	Lũy kế đến 31/01/2024	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
TỔNG CỘNG		46.946.267	27.026.369	20.764.819	6.261.550	19.919.898	7.879.466	21.165.446	34.372.605	50.748.591	16,8%	45,1%	73,2%	108,1%	13,8%	38,9%	61,1%	99,1%	0
I	Các Ban QLDA chuyên ngành	8.502.221	8.502.221	8.502.221	0	0	1.739.465	4.216.685	5.815.676	8.476.392	20,5%	49,6%	68,4%	99,7%	20,5%	49,6%	68,4%	99,7%	0
1	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông TPHN	2.291.000	2.291.000	2.291.000			351.196	1.518.356	1.855.359	2.291.000	15,3%	66,3%	81,0%	100,0%	15,3%	66,3%	81,0%	100,0%	161/BQLCTGT-KH 06/02/2023
2	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng TPHN	1.595.000	1.595.000	1.595.000			108.650	407.943	776.174	1.569.171	6,8%	25,6%	48,7%	98,4%	6,8%	25,6%	48,7%	98,4%	185/BC-QLDADD 06/02/2023
3	Ban QLDA hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp TPHN	2.393.600	2.393.600	2.393.600			908.099	1.373.099	1.794.499	2.393.600	37,9%	57,4%	75,0%	100,0%	37,9%	57,4%	75,0%	100,0%	95/BQLHTKT&N-N-KHTH 03/02/2023
4	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	2.222.621	2.222.621	2.222.621			371.520	917.287	1.389.644	2.222.621	16,7%	41,3%	62,5%	100,0%	16,7%	41,3%	62,5%	100,0%	254/ĐSDT-KHHT 20/02/2023
II	Các sở, ngành	2.525.470	2.525.470	2.525.470	0	0	550.339	1.203.782	1.738.352	2.355.470	21,8%	47,7%	68,8%	93,3%	21,8%	47,7%	68,8%	93,3%	0
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	636.000	636.000	636.000			79.770	406.720	636.000	636.000	12,5%	63,9%	100,0%	100,0%	12,5%	63,9%	100,0%	100,0%	247/SNN-KHTC 06/02/2023
2	Sở Xây dựng	66.000	66.000	66.000			55.832	55.832	55.832	66.000	84,6%	84,6%	84,6%	100,0%	84,6%	84,6%	84,6%	100,0%	599/SXD-KHDT 03/02/2023
3	Cục hậu cần Bộ Công An	295.000	295.000	295.000			6.000	65.000	148.000	250.000	2,0%	22,0%	50,2%	84,7%	2,0%	22,0%	50,2%	84,7%	Qua trao đổi
4	Công an thành phố Hà Nội	549.470	549.470	549.470			106.900	225.930	379.220	549.470	19,5%	41,1%	69,0%	100,0%	19,5%	41,1%	69,0%	100,0%	73/BC-CAHN-PH01-PH10 16/02/2023
5	Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	620.000	620.000	620.000			297.000	407.000	437.000	620.000	47,9%	65,6%	70,5%	100,0%	47,9%	65,6%	70,5%	100,0%	282/BC-BTL 20/02/2023
6	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	64.000	64.000	64.000			3.000	6.000	12.000	64.000	4,7%	9,4%	18,8%	100,0%	4,7%	9,4%	18,8%	100,0%	08/BC-TTHN 14/02/2023
7	Sở Tài nguyên và Môi trường	120.000	120.000	120.000			0	20.000	40.000	120.000	0,0%	16,7%	33,3%	100,0%	0,0%	16,7%	33,3%	100,0%	732/STNMT-KHTC 08/02/2023
8	Bảo tàng Hà Nội	50.000	50.000	50.000			1.837	17.300	30.300	50.000	3,7%	34,6%	60,6%	100,0%	3,7%	34,6%	60,6%	100,0%	29/CV-BTHN 14/02/2023
9	Viện nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội	125.000	125.000	125.000			0	0	0	0	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	Chưa có báo cáo
III	UBND quận, huyện, thị xã	29.434.748	9.514.850	3.253.300	6.261.550	19.919.898	5.202.805	14.238.122	24.031.720	33.432.901	17,7%	48,4%	81,6%	113,6%	5,6%	35,5%	72,1%	100,0%	0
1	UBND huyện Mỹ Đức	929.944	528.100	102.500	425.600	401.844	592.429	1.023.779	1.482.800	1.808.894	63,7%	110,1%	159,5%	194,5%	9,8%	93,7%	100,0%	100,0%	58/BC-UBND 13/02/2023
2	UBND quận Hà Đông	494.068	0	0	0	494.068	148.517	297.034	445.551	594.068	30,1%	60,1%	90,2%	120,2%					227/UBND-TCKH 08/02/2023

STT	Đầu mối giao/ Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023					Kế hoạch giải ngân năm 2023				Tỷ lệ giải ngân (%)								Ghi chú
		Tổng kế hoạch	NS Thành phố		NS cấp huyện	Tổng kế hoạch				Tổng kế hoạch				Trong đó:					
			Tổng kế hoạch ngân sách cấp TP	NS cấp Thành phố		NS Thành phố hỗ trợ	Quý I	Lũy kế đến Quý II	Lũy kế đến Quý III	Lũy kế đến 31/01/2024	Quý I	Lũy kế đến Quý II	Lũy kế đến Quý III	Lũy kế đến 31/01/2024	Các dự án NS cấp TP				
															Quý I	Lũy kế đến Quý II	Lũy kế đến Quý III	Lũy kế đến 31/01/2024	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3	UBND huyện Thanh Oai	1.814.357	480.500	119.000	361.500	1.333.857	367.469	697.939	1.022.288	1.812.357	20,3%	38,5%	56,3%	99,9%	0,0%	0,0%	50,0%	100,0%	43/BC-UBND 08/02/2023
4	UBND quận Long Biên	900.500	0	0	0	900.500	206.223	427.000	690.000	900.500	22,9%	47,4%	76,6%	100,0%					28/BC-UBND 09/02/2023
5	UBND quận Đống Đa	350.003	20.000	20.000	0	330.003	80.000	190.000	346.000	610.000	22,9%	54,3%	98,9%	174,3%	0,0%	50,0%	80,0%	100,0%	276/UBND-TCKH 21/02/2023
6	UBND huyện Phú Xuyên	1.424.838	995.900	145.000	850.900	428.938	396.014	709.789	1.209.194	1.524.838	27,8%	49,8%	84,9%	107,0%	0,0%	17,2%	100,0%	100,0%	48/BC-UBND 10/02/2023 (kế hoạch gửi file mềm)
7	UBND quận Tây Hồ	332.594	100.000	100.000	0	232.594	152.995	480.000	800.000	1.150.000	46,0%	144,3%	240,5%	345,8%	38,0%	60,0%	75,0%	100,0%	31/BC-UBND 10/02/2023
8	UBND quận Nam Từ Liêm	677.030	222.500	222.500	0	454.530	76.269	269.319	498.248	677.030	11,3%	39,8%	73,6%	100,0%	6,1%	35,5%	71,5%	100,0%	53/BC-UBND 10/02/2023
9	UBND huyện Ứng Hòa	1.005.578	635.780	179.700	456.080	369.798	238.880	580.080	1.010.201	1.221.599	23,8%	57,7%	100,5%	121,5%	0,0%	23,9%	57,3%	100,0%	85/BC-UBND 16/02/2023
10	UBND huyện Đan Phượng	1.135.679	128.500	15.000	113.500	1.007.179	179.700	584.300	966.300	1.147.017	15,8%	51,4%	85,1%	101,0%	0,0%	6,7%	80,0%	100,0%	36/BC-UBND 06/02/2023 (Kế hoạch gửi file mềm)
11	UBND huyện Thanh Trì	935.390	170.200	142.200	28.000	765.190	191.590	485.788	675.960	1.009.890	20,5%	51,9%	72,3%	108,0%	7,0%	35,8%	60,4%	100,0%	31/BC-UBND 03/02/2023
12	UBND huyện Đông Anh	2.331.463	291.200	30.000	261.200	2.040.263	395.500	971.500	1.993.500	2.961.200	17,0%	41,7%	85,5%	127,0%	0,0%	0,0%	66,7%	100,0%	44/BC-UBND 07/02/2023
13	UBND huyện Thạch Thất	989.157	520.800	25.000	495.800	468.357	342.403	838.043	1.186.828	1.448.757	34,6%	84,7%	120,0%	146,5%	0,0%	0,0%	40,0%	100,0%	50/BC-UBND 06/02/2023
14	UBND huyện Quốc Oai	975.452	317.800	70.000	247.800	657.652	200.496	479.109	647.089	934.320	20,6%	49,1%	66,3%	95,8%	18,6%	47,1%	71,4%	100,0%	37/BC-UBND 06/02/2023
15	UBND huyện Gia Lâm	1.372.935	205.000	205.000	0	1.167.935	364.450	809.420	1.133.055	1.369.935	26,5%	59,0%	82,5%	99,8%	24,4%	56,1%	82,9%	100,0%	215/UBND-TCKH 03/02/2023
16	UBND huyện Sóc Sơn	1.181.991	386.900	20.000	366.900	795.091	183.668	514.100	855.600	1.181.991	15,5%	43,5%	72,4%	100,0%	20,0%	70,0%	90,0%	100,0%	43/BC-UBND 03/02/2023
17	UBND huyện Ba Vì	2.092.701	1.613.000	525.000	1.088.000	479.701	117.800	871.800	1.701.561	1.981.701	5,6%	41,7%	81,3%	94,7%	1,0%	45,7%	90,5%	100,0%	73/BC-UBND 13/02/2023
18	UBND huyện Thường Tín	1.323.512	368.900	74.000	294.900	954.612	108.300	480.500	1.002.300	1.321.512	8,2%	36,3%	75,7%	99,8%	13,5%	40,5%	79,7%	100,0%	55/BC-UBND 15/02/2023 (kế hoạch gửi file mềm)
19	UBND huyện Chương Mỹ	1.039.364	512.700	50.000	462.700	526.664	31.900	338.534	539.134	1.037.364	3,1%	32,6%	51,9%	99,8%	0,0%	40,0%	60,0%	100,0%	UBND Huyện Chương Mỹ
20	UBND quận Bắc Từ Liêm	923.602	206.100	206.100	0	717.502	86.930	270.252	591.962	923.602	9,4%	29,3%	64,1%	100,0%	5,1%	21,1%	52,9%	100,0%	36/BC-UBND 08/02/2023
21	UBND quận Hoàng Mai	592.499	10.000	10.000	0	582.499	68.250	206.750	414.500	692.500	11,5%	34,9%	70,0%	116,9%	0,0%	20,0%	50,0%	100,0%	35/BC-UBND 03/02/2023
22	UBND huyện Hoài Đức	1.336.715	199.600	159.000	40.600	1.137.115	127.000	543.000	1.007.600	1.335.215	9,5%	40,6%	75,4%	99,9%	0,0%	18,9%	56,0%	100,0%	42/BC-UBND 06/02/2023
23	UBND quận Ba Đình	358.839	67.000	67.000	0	291.839	27.100	114.195	251.868	358.839	7,6%	31,8%	70,2%	100,0%	10,4%	25,4%	70,1%	100,0%	32/BC-UBND 09/02/2023 (kế hoạch gửi file mềm)

STT	Đầu mối giao/ Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023					Kế hoạch giải ngân năm 2023				Tỷ lệ giải ngân (%)								Ghi chú
		Tổng kế hoạch	NS Thành phố			NS cấp huyện	Tổng kế hoạch				Tổng kế hoạch				Trong đó:				
			Tổng kế hoạch ngân sách cấp TP	NS cấp Thành phố	NS Thành phố hỗ trợ		Quý I	Lũy kế đến Quý II	Lũy kế đến Quý III	Lũy kế đến 31/01/2024	Quý I	Lũy kế đến Quý II	Lũy kế đến Quý III	Lũy kế đến 31/01/2024	Các dự án NS cấp TP				
															Quý I	Lũy kế đến Quý II	Lũy kế đến Quý III	Lũy kế đến 31/01/2024	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
24	UBND quận Thanh Xuân	371.382	0	0	0	371.382	38.960	136.212	200.778	352.813	10,5%	36,7%	54,1%	95,0%					13/UBND-TCKH 05/01/2023 (Kế hoạch gửi file mềm)
25	UBND huyện Phúc Thọ	888.701	215.800	0	215.800	672.901	55.500	355.000	618.700	1.139.701	6,2%	39,9%	69,6%	128,2%					41/BC-UBND 07/02/2023
26	UBND huyện Mê Linh	1.304.466	551.000	190.000	361.000	753.466	98.600	422.400	810.400	1.404.466	7,6%	32,4%	62,1%	107,7%	5,3%	34,2%	68,4%	100,0%	44/BC-UBND 17/02/2023
27	UBND quận Cầu Giấy	894.862	408.300	408.300	0	486.562	137.712	411.523	685.335	959.146	15,4%	46,0%	76,6%	107,2%	0,0%	33,3%	66,7%	100,0%	92/UBND-TCKH 03/02/2023
28	UBND quận Hoàn Kiếm	281.757	0	0	0	281.757	37.900	110.370	204.250	317.750	13,5%	39,2%	72,5%	112,8%					34/BC-UBND 03/02/2023
29	UBND thị xã Sơn Tây	898.896	359.270	168.000	191.270	539.626	106.725	416.933	729.268	898.896	11,9%	46,4%	81,1%	100,0%	0,0%	26,2%	61,3%	100,0%	35/BC-UBND 03/02/2023
30	UBND quận Hai Bà Trưng	276.473	0	0	0	276.473	43.526	203.452	311.452	357.000	15,7%	73,6%	112,7%	129,1%					49/BC-UBND 03/02/2023 (Kế hoạch gửi file mềm)
IV	Bổ trí vốn hoàn trả ứng trước, vốn linh hoạt và các nhiệm vụ khác	6.483.828	6.483.828	6.483.828	0	0	386.857	1.506.857	2.786.857	6.483.828	6,0%	23,2%	43,0%	100,0%	6,0%	23,2%	43,0%	100,0%	0
1	Hoàn trả cho Quỹ đầu tư phát triển Thành phố	500.000	500.000	500.000			0	0	0	500.000	0,0%	0,0%	0,0%	100,0%	0,0%	0,0%	0,0%	100,0%	
2	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành chưa phân bổ	100.000	100.000	100.000			100.000	100.000	100.000	100.000	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	
3	Vốn thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch chưa phân bổ	75.000	75.000	75.000			0	0	0	75.000	0,0%	0,0%	0,0%	100,0%	0,0%	0,0%	0,0%	100,0%	
4	Vốn chuẩn bị đầu tư chưa phân bổ	50.000	50.000	50.000			50.000	50.000	50.000	50.000	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	
5	Bổ trí nguồn vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	4.421.971	4.421.971	4.421.971			0	1.000.000	2.000.000	4.421.971	0,0%	22,6%	45,2%	100,0%	0,0%	22,6%	45,2%	100,0%	
6	Bổ sung cho các quỹ và vốn ủy thác ngân hàng chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm	150.000	150.000	150.000			50.000	50.000	50.000	150.000	33,3%	33,3%	33,3%	100,0%	33,3%	33,3%	33,3%	100,0%	
7	Hỗ Trợ địa phương ban	100.000	100.000	100.000			0	0	50.000	100.000	0,0%	0,0%	50,0%	100,0%	0,0%	0,0%	50,0%	100,0%	
8	Vốn đầu tư ngân sách cấp Thành phố cấp trở lại cấp huyện từ tiền thuê đất	900.000	900.000	900.000			0	120.000	350.000	900.000	0,0%	13,3%	38,9%	100,0%	0,0%	13,3%	38,9%	100,0%	
9	Thu hồi các khoản vốn ứng	186.857	186.857	186.857			186.857	186.857	186.857	186.857	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	



Phụ lục 2

KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 CỦA 30 QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ THEO TỪNG QUÝ

(Kèm theo Kế hoạch số 94 /KH-UBND ngày 20 /3/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đầu mối giao/ Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023				Tỷ lệ giải ngân theo các Quý (%)																Ghi chú
		Tổng kế hoạch	NS Thành phố		NS cấp huyện	Tổng kế hoạch				NS Thành phố								NS cấp huyện (không gồm NSTP hỗ trợ)				
			NS cấp Thành phố	NS Thành phố hỗ trợ		Quý I	Lũy kế đến Quý II	Lũy kế đến Quý III	Lũy kế đến 31/01/2024	NS cấp Thành phố				NS Thành phố hỗ trợ				Quý I	Lũy kế đến Quý II	Lũy kế đến Quý III	Lũy kế đến 31/01/2024	
										Quý I	Lũy kế đến Quý II	Lũy kế đến Quý III	Lũy kế đến 31/01/2024	Quý I	Lũy kế đến Quý II	Lũy kế đến Quý III	Lũy kế đến 31/01/2024					
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	UBND quận, huyện, thị xã	29.434.748	3.253.300	6.261.550	19.919.898	17,7%	48,4%	81,6%	113,6%	5,6%	35,5%	72,1%	100,0%	12,6%	44,9%	78,3%	100,0%	21,2%	51,6%	84,2%	120,1%	
1	UBND huyện Mỹ Đức	929.944	102.500	425.600	401.844	63,7%	110,1%	159,5%	194,5%	9,8%	93,7%	100,0%	100,0%	19,4%	53,5%	89,4%	100,0%	124,4%	174,2%	248,9%	318,7%	58/BC-UBND 13/02/2023
2	UBND quận Hà Đông	494.068	0	0	494.068	30,1%	60,1%	90,2%	120,2%									30,1%	60,1%	90,2%	120,2%	227/UBND-TCKH 08/02/2023
3	UBND huyện Thanh Oai	1.814.357	119.000	361.500	1.333.857	20,3%	38,5%	56,3%	99,9%	0,0%	0,0%	50,0%	100,0%	3,9%	22,7%	64,5%	100,0%	26,5%	46,2%	54,7%	99,9%	43/BC-UBND 08/02/2023
4	UBND quận Long Biên	900.500	0	0	900.500	22,9%	47,4%	76,6%	100,0%									22,9%	47,4%	76,6%	100,0%	28/BC-UBND 09/02/2023
5	UBND quận Đống Đa	350.003	20.000	0	330.003	22,9%	54,3%	98,9%	174,3%	0,0%	50,0%	80,0%	100,0%					24,2%	54,5%	100,0%	178,8%	276/UBND-TCKH 21/02/2023
6	UBND huyện Phú Xuyên	1.424.838	145.000	850.900	428.938	27,8%	49,8%	84,9%	107,0%	0,0%	17,2%	100,0%	100,0%	31,0%	49,4%	78,4%	100,0%	30,8%	61,7%	92,5%	123,3%	48/BC-UBND 10/02/2023 (kế hoạch gửi file mềm)
7	UBND quận Tây Hồ	332.594	100.000	0	232.594	46,0%	144,3%	240,5%	345,8%	38,0%	60,0%	75,0%	100,0%					49,4%	180,6%	311,7%	451,4%	31/BC-UBND 10/02/2023
8	UBND quận Nam Từ Liêm	677.030	222.500	0	454.530	11,3%	39,8%	73,6%	100,0%	6,1%	35,5%	71,5%	100,0%					13,8%	41,9%	74,6%	100,0%	53/BC-UBND 10/02/2023
9	UBND huyện Ứng Hòa	1.005.578	179.700	456.080	369.798	23,8%	57,7%	100,5%	121,5%	0,0%	23,9%	57,3%	100,0%	19,5%	52,0%	88,0%	100,0%	40,6%	81,1%	136,8%	158,4%	85/BC-UBND 16/02/2023

STT	Đầu mối giao/ Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023				Tỷ lệ giải ngân theo các Quý (%)																Ghi chú
		Tổng kế hoạch	NS Thành phố		NS cấp huyện	Tổng kế hoạch				NS Thành phố								NS cấp huyện (không gồm NSIP hỗ trợ)				
			NS cấp Thành phố	NS Thành phố hỗ trợ		Quý I	Lũy kế đến Quý II	Lũy kế đến Quý III	Lũy kế đến 31/01/2024	NS cấp Thành phố				NS Thành phố hỗ trợ				Quý I	Lũy kế đến Quý II	Lũy kế đến Quý III	Lũy kế đến 31/01/2024	
										Quý I	Lũy kế đến Quý II	Lũy kế đến Quý III	Lũy kế đến 31/01/2024	Quý I	Lũy kế đến Quý II	Lũy kế đến Quý III	Lũy kế đến 31/01/2024					
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
10	UBND huyện Đan Phượng	1.135.679	15.000	113.500	1.007.179	15,8%	51,4%	85,1%	101,0%	0,0%	6,7%	80,0%	100,0%	17,4%	64,6%	83,1%	100,0%	15,9%	50,6%	85,4%	101,1%	36/BC-UBND 06/02/2023 (Kế hoạch gửi file mềm)
11	UBND huyện Thanh Trì	935.390	142.200	28.000	765.190	20,5%	51,9%	72,3%	108,0%	7,0%	35,8%	60,4%	100,0%	50,7%	100,0%	100,0%	100,0%	21,9%	53,2%	73,5%	109,7%	31/BC-UBND 03/02/2023
12	UBND huyện Đông Anh	2.331.463	30.000	261.200	2.040.263	17,0%	41,7%	85,5%	127,0%	0,0%	0,0%	66,7%	100,0%	2,1%	31,2%	74,1%	100,0%	19,1%	43,6%	87,2%	130,9%	44/BC-UBND 07/02/2023
13	UBND huyện Thạch Thất	989.157	25.000	495.800	468.357	34,6%	84,7%	120,0%	146,5%	0,0%	0,0%	40,0%	100,0%	16,9%	54,2%	82,2%	100,0%	55,3%	121,5%	164,3%	198,1%	50/BC-UBND 06/02/2023
14	UBND huyện Quốc Oai	975.452	70.000	247.800	657.652	20,6%	49,1%	66,3%	95,8%	18,6%	47,1%	71,4%	100,0%	8,4%	47,5%	60,5%	100,0%	25,3%	49,9%	68,0%	93,7%	37/BC-UBND 06/02/2023
15	UBND huyện Gia Lâm	1.372.935	205.000	0	1.167.935	26,5%	59,0%	82,5%	99,8%	24,4%	56,1%	82,9%	100,0%					26,9%	59,5%	82,5%	99,7%	215/UBND-TCKH 03/02/2023
16	UBND huyện Sóc Sơn	1.181.991	20.000	366.900	795.091	15,5%	43,5%	72,4%	100,0%	20,0%	70,0%	90,0%	100,0%	18,0%	48,9%	78,2%	100,0%	14,3%	40,3%	69,3%	100,0%	43/BC-UBND 03/02/2023
17	UBND huyện Ba Vì	2.092.701	525.000	1.088.000	479.701	5,6%	41,7%	81,3%	94,7%	1,0%	45,7%	90,5%	100,0%	2,0%	36,2%	81,8%	100,0%	19,0%	49,7%	70,2%	76,9%	73/BC-UBND 13/02/2023
18	UBND huyện Thường Tín	1.323.512	74.000	294.900	954.612	8,2%	36,3%	75,7%	99,8%	13,5%	40,5%	79,7%	100,0%	10,5%	47,1%	85,9%	100,0%	7,0%	32,6%	72,3%	99,8%	55/BC-UBND 15/02/2023 (kế hoạch gửi file mềm)
19	UBND huyện Chương Mỹ	1.039.364	50.000	462.700	526.664	3,1%	32,6%	51,9%	99,8%	0,0%	40,0%	60,0%	100,0%	1,5%	40,5%	66,2%	100,0%	4,7%	24,9%	38,5%	99,6%	UBND Huyện Chương Mỹ
20	UBND quận Bắc Từ Liêm	923.602	206.100	0	717.502	9,4%	29,3%	64,1%	100,0%	5,1%	21,1%	52,9%	100,0%					10,7%	31,6%	67,3%	100,0%	36/BC-UBND 08/02/2023
21	UBND quận Hoàng Mai	592.499	10.000	0	582.499	11,5%	34,9%	70,0%	116,9%	0,0%	20,0%	50,0%	100,0%					11,7%	35,2%	70,3%	117,2%	35/BC-UBND 03/02/2023

STT	Đầu mối giao/ Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023				Tỷ lệ giải ngân theo các Quý (%)																Ghi chú
		Tổng kế hoạch	NS Thành phố		NS cấp huyện	Tổng kế hoạch				NS Thành phố								NS cấp huyện (không gồm NSTP hỗ trợ)				
			NS cấp Thành phố	NS Thành phố hỗ trợ		Quý I	Lũy kế đến Quý II	Lũy kế đến Quý III	Lũy kế đến 31/01/2024	NS cấp Thành phố				NS Thành phố hỗ trợ				Quý I	Lũy kế đến Quý II	Lũy kế đến Quý III	Lũy kế đến 31/01/2024	
										Quý I	Lũy kế đến Quý II	Lũy kế đến Quý III	Lũy kế đến 31/01/2024	Quý I	Lũy kế đến Quý II	Lũy kế đến Quý III	Lũy kế đến 31/01/2024					
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
22	UBND huyện Hoài Đức	1.336.715	159.000	40.600	1.137.115	9,5%	40,6%	75,4%	99,9%	0,0%	18,9%	56,0%	100,0%	17,2%	32,0%	82,8%	100,0%	10,6%	44,0%	77,8%	99,9%	42/BC-UBND 06/02/2023
23	UBND quận Ba Đình	358.839	67.000	0	291.839	7,6%	31,8%	70,2%	100,0%	10,4%	25,4%	70,1%	100,0%					6,9%	33,3%	70,2%	100,0%	32/BC-UBND 09/02/2023 (kế hoạch gửi file mềm)
24	UBND quận Thanh Xuân	371.382	0	0	371.382	10,5%	36,7%	54,1%	95,0%									10,5%	36,7%	54,1%	95,0%	13/UBND-TCKH 05/01/2023 (Kế hoạch gửi file mềm)
25	UBND huyện Phúc Thọ	888.701	0	215.800	672.901	6,2%	39,9%	69,6%	128,2%					2,5%	48,7%	78,2%	100,0%	7,4%	37,2%	66,9%	137,3%	41/BC-UBND 07/02/2023
26	UBND huyện Mê Linh	1.304.466	190.000	361.000	753.466	7,6%	32,4%	62,1%	107,7%	5,3%	34,2%	68,4%	100,0%	10,7%	43,6%	77,7%	100,0%	6,6%	26,5%	53,1%	113,3%	44/BC-UBND 17/02/2023
27	UBND quận Cầu Giấy	894.862	408.300	0	486.562	15,4%	46,0%	76,6%	107,2%	0,0%	33,3%	66,7%	100,0%					28,3%	56,6%	84,9%	113,2%	92/UBND-TCKH 03/02/2023
28	UBND quận Hoàn Kiếm	281.757	0	0	281.757	13,5%	39,2%	72,5%	112,8%									13,5%	39,2%	72,5%	112,8%	34/BC-UBND 03/02/2023
29	UBND thị xã Sơn Tây	898.896	168.000	191.270	539.626	11,9%	46,4%	81,1%	100,0%	0,0%	26,2%	61,3%	100,0%	11,4%	51,2%	68,6%	100,0%	15,8%	51,0%	91,7%	100,0%	35/BC-UBND 03/02/2023
30	UBND quận Hai Bà Trưng	276.473	0	0	276.473	15,7%	73,6%	112,7%	129,1%									15,7%	73,6%	112,7%	129,1%	49/BC-UBND 03/02/2023 (Kế hoạch gửi file mềm)